Số: 8461/SNNMT-PTNT&QLCL; 17/11/2026; 09:13:10;

UBND TỈNH LAI CHÂU
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Truyền thông dự thảo Dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026-2035 trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Thực hiện Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24/8/2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026–2035; Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12/10/2026 của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình, trong đó giao Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026-2035, Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng dự thảo Nghị quyết với các nội dung chủ yếu như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Đầu giai đoạn 2026-2030, trên cơ sở các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu đã ban hành 03 Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia riêng lẻ gồm: Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND (về phát triển văn hóa), Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND (về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) và Nghị quyết số 35/2026/NQ-HĐND (về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển). Đồng thời, tỉnh cũng đã ban hành Nghị quyết số 29/2026/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ dự án và định mức hỗ trợ đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất.

Ngày 24/8/2026, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 46/2026/QH16 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026-2035 trên cơ sở sáp nhập và hợp nhất 04 Chương trình mục tiêu quốc gia trước đây. Tiếp đó, ngày 12/10/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 387/2026/NĐ-CP thay thế toàn bộ cơ chế quản lý cũ.

Sự thay đổi cốt lõi từ Trung ương dẫn đến hệ thống mục tiêu, phạm vi tích hợp (bổ sung sâu rộng các lĩnh vực văn hóa, giáo dục chất lượng cao, y tế cơ sở và dân số) cùng cơ cấu phân bổ nguồn lực tại các Nghị quyết cũ của Hội đồng nhân dân tỉnh không còn phù hợp. Do đó, việc xây dựng và ban hành Nghị quyết

mới thay thế các nghị quyết đã ban hành trước đây là hết sức cần thiết và cấp bách, nhằm bảo đảm tính kế thừa, thống nhất, đồng bộ với quy định mới của Chính phủ và không làm gián đoạn quá trình tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành Nghị quyết

Cụ thể hóa các quy định của Quốc hội, Chính phủ và thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh theo Nghị định số 387/2026/NĐ-CP; tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ để phân bổ vốn ngân sách trung ương và bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030; làm căn cứ để các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch vốn hằng năm.

Đồng thời, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 29/2026/NQ-HĐND ngày 31/7/2026 cho phù hợp với tên gọi, phạm vi thời gian và thuật ngữ của Chương trình mới sau hợp nhất.

2. Quan điểm xây dựng

Bảo đảm tuân thủ đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; phù hợp với Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và Nghị định số 387/2026/NĐ-CP.

Việc phân bổ nguồn lực phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng mục tiêu, tránh dàn trải, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách nhà nước; tập trung ưu tiên nguồn lực cho các địa bàn, đối tượng còn khó khăn, thiếu hụt, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, góp phần phát triển hạ tầng thiết yếu, bảo đảm an sinh xã hội và nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục, y tế, văn hóa.

III. NỘI DUNG CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026-2035 trên địa bàn tỉnh Lai Châu gồm 03 Chương, 14 Điều, trong đó:

1.1. CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh;

- Điều 2. Đối tượng áp dụng;

- Điều 3. Nguyên tắc Phân bổ;

1.2. CHƯƠNG II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1. Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công ngân sách trung ương giai đoạn 5 năm

- Điều 4. Phân bổ cho các xã, phường;

- Điều 5. Phân bổ cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;

- Điều 6. Căn cứ nguồn số liệu;

Mục 2. Tiêu chí phân bổ kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm

- Điều 7. Phân bổ cho các xã, phường;

- Điều 8. Phân bổ cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;

- Điều 9. Căn cứ nguồn số liệu;

Mục 3. Vốn bố trí từ ngân sách địa phương

- Điều 10. Tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu từ ngân sách địa phương

1.3. CHƯƠNG III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- Điều 11. Quy định chuyển tiếp;

- Điều 12. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 29/2026/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Điều 13. Tổ chức thực hiện;

- Điều 14. Điều khoản thi hành.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

2.1. Tên Nghị quyết: Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026-2035 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2.2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết:

2.2.1. Mục 1. Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công ngân sách trung ương giai đoạn 5 năm.

2.2.1.1. Điều 4. Phân bổ cho các xã, phường

* Nhóm tiêu chí chung

a) Tiêu chí theo đơn vị hành chính cấp xã, thôn ($P_{HC,i}$)

Mức phân bổ vốn của từng xã, phường theo tiêu chí này được xác định bằng hệ số phân bổ quy định tại khoản này nhân với số lượng thôn, xã, phường tương ứng, cụ thể như sau:

- Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được tính 01 điểm;

- Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã an toàn khu, xã biên giới được tính 45 điểm;

- Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được tính 35 điểm;

- Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được tính 30 điểm;

- Xã còn lại được tính 25 điểm;

- Phường được tính 05 điểm;

Trường hợp một xã đồng thời thuộc nhiều nhóm đối tượng nêu tại điểm này thì áp dụng mức điểm cao nhất.

b) Tiêu chí theo quy mô dân số ($P_{DS,i}$)

Căn cứ quy mô dân số của từng xã, phường tại thời điểm đầu giai đoạn 05 năm, hệ số điểm ($P_{DS,i}$) được xác định như sau:

$$P_{DS,i} = \frac{dân\ số\ xã, phường\ i}{Tổng\ dân\ số\ toàn\ tỉnh} \text{ x } 100$$

Lý do đề xuất: *Tại Nghị định số 387/2026/NĐ-CP của Chính phủ đang tính điểm theo các mốc thang tương ứng, điều này sẽ gây ra sự "cào bằng" đối với các xã trong nhóm mốc thang tính điểm. Ví dụ, quy định mốc dân số dưới 50 nghìn người tính 1000 điểm, trường hợp xã có 15 nghìn người và xã 49 nghìn người được quy về 01 mốc và tính chung là 100 điểm. Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu điều chỉnh phép tính như trong dự thảo để đảm bảo chính xác và công bằng tuyệt tối với quy mô của từng xã trên tổng dân số của tỉnh và vẫn đảm bảo rằng xã có quy mô dân số lớn sẽ có điểm cao hơn (đúng tinh thần Nghị định 387/2026/NĐ-CP: địa phương có quy mô dân số cao sẽ được điểm hệ số cao). Hệ*

số điểm x 100 được xác định là điểm của tỉnh Lai Châu khi trung ương tính để phân bổ cho các tỉnh, thành phố (tỉnh có quy mô dân số dưới 1 triệu người, tính 100 điểm).

c) Tiêu chí theo quy mô diện tích ($P_{DT,i}$)

Căn cứ quy mô diện tích tự nhiên của từng xã, phường tại thời điểm đầu giai đoạn 05 năm, hệ số điểm được xác định như sau:

$$(P_{DT,i}) = \frac{diện\ tích\ xã, phường\ i}{Tổng\ diện\ tích\ toàn\ tỉnh} \text{ x } 200$$

Lý do đề xuất: *Tương tự như đối với tiêu chí quy mô dân số. Hệ số điểm x 200 được xác định là điểm của tỉnh Lai Châu khi trung ương tính để phân bổ cho các tỉnh, thành phố (tỉnh có quy mô diện tích từ 5.000km^2 đến dưới 10.000km^2, tính 200 điểm).*

* Tiêu chí xác định nhu cầu và mức ưu tiên đầu tư theo từng lĩnh vực

a) Tiêu chí xác định nhu cầu và mức độ ưu tiên đầu tư về xây dựng nông thôn mới ($P_{NTM,i}$)

Điểm của từng xã, phường theo tiêu chí này được xác định bằng mức độ thiếu hụt tương ứng đối với các nội dung thuộc tiêu chí Hạ tầng kinh tế - xã hội của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, cụ thể như sau:

- Xã chưa đạt từ 04 nội dung trở lên được tính 30 điểm;

- Xã chưa đạt từ 02 đến 03 nội dung được tính 20 điểm;

- Xã chưa đạt 01 nội dung được tính 10 điểm.

Lý do đề xuất: *Cụ thể hóa quy định tại Nghị định số 387/2026/NĐ-C của Chính phủ và đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.*

b) Tiêu chí xác định nhu cầu và mức độ ưu tiên đầu tư theo tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo ($P_{HN,i}$)

Căn cứ tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng xã, phường tại thời điểm đầu giai đoạn 05 năm, hệ số điểm của từng xã, phường được xác định như sau:

$$(P_{HN,i}) = \frac{Tỷ\ lệ\ hộ\ nghèo,hộ\ cận\ nghèo\ xã,phường\ i}{Tổng\ tỷ\ lệ\ nghèo,hộ\ cận\ nghèo\ toàn\ tỉnh} \text{ x } 800$$

Lý do đề xuất: *Tương tự như đối với tiêu chí quy mô dân số. Hệ số điểm x 800 được xác định là điểm của tỉnh Lai Châu khi trung ương tính để phân bổ cho các tỉnh, thành phố (tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 15% trở lên, tính 800 điểm).*

c) Tiêu chí xác định nhu cầu và mức độ ưu tiên đầu tư theo tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số ($P_{DTTS,i}$)

Căn cứ tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên tổng số hộ của từng xã, phường tại thời điểm đầu giai đoạn 05 năm, hệ số điểm của từng xã, phường được xác định như sau:

$$(P_{DTTS,i}) = \frac{Tỷ\ lệ\ hộ\ DTTS\ xã,phường\ i}{Tỷ\ lệ\ hộ\ DTTS\ toàn\ tỉnh} \text{ x } 700$$

Lý do đề xuất: *Tương tự như đối với tiêu chí quy mô dân số. Hệ số điểm x 700 được xác định là điểm của tỉnh Lai Châu khi trung ương tính để phân bổ cho các tỉnh, thành phố (tỉnh có tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số từ 50% trở lên, tính 700 điểm).*

Tổng điểm ban đầu của từng xã, phường theo tiêu chí này là số điểm tương ứng với nhóm tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số quy định tại điểm này; điểm theo tiêu chí này được quy đổi theo điểm a khoản 3 Điều này.

d) Tiêu chí xác định nhu cầu và mức độ ưu tiên đầu tư đối với giáo dục mầm non, phổ thông ($P_{MNPT,i}$)

Điểm của từng xã, phường được xác định theo mức độ thiếu hụt về phòng học, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, cụ thể như sau:

- Phòng học tạm, nhờ, mượn, cấp 4 xuống cấp cần kiên cố hóa được tính 13 điểm/phòng. Điểm của xã, phường theo nội dung này được xác định bằng mức điểm nêu trên nhân với số phòng học thuộc đối tượng cần kiên cố hóa của xã, phường;

- Phòng học cần đầu tư để thực hiện phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc và tổ chức dạy học 02 buổi/ngày được tính 12 điểm/phòng. Điểm của xã, phường

theo nội dung này được xác định bằng mức điểm nêu trên nhân với số phòng học còn thiếu cần đầu tư của xã, phường;

- Phòng học, phòng bộ môn, nhà công vụ giáo viên, công trình phục vụ nội trú, bán trú cho học sinh và thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu được tính 10 điểm/đơn vị thiếu hụt. Điểm của xã, phường theo nội dung này được xác định bằng mức điểm nêu trên nhân với tổng số đơn vị thiếu hụt tương ứng của xã, phường;

Lý do đề xuất: *Cụ thể hóa quy định tại Nghị định số 387/2026/NĐ-C của Chính phủ và đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.*

Tổng điểm ban đầu của xã, phường đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập bằng tổng số điểm được xác định theo các nội dung quy định tại điểm này.

3. Phương pháp xác định tổng điểm và mức vốn phân bổ cho từng xã, phường

a) Tổng điểm của xã, phường thứ i được xác định theo công thức sau:

$$P_{đt,i} = P_{chung,i} + P_{riêng,i}$$

Trong đó:

- $P_{đt,i}$ là tổng số điểm tính phân bổ vốn đầu tư phát triển của xã, phường thứ i;

- $P_{chung,i}$ là tổng số điểm của xã, phường thứ i theo nhóm tiêu chí chung quy định tại khoản 1 Mục này, được xác định bằng tổng điểm của 03 tiêu chí: đơn vị hành chính cấp xã, thôn ($P_{HC,i}$); quy mô dân số ($P_{DS,i}$); quy mô diện tích ($P_{DT,i}$);

- $P_{riêng,i}$ là tổng số điểm của xã, phường thứ i theo các tiêu chí xác định nhu cầu và mức ưu tiên đầu tư quy định tại khoản 2 Mục này, gồm: xây dựng nông thôn mới ($P_{NTM,i}$); tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo ($P_{HN,i}$); tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số ($P_{DTTS,i}$); giáo dục mầm non, phổ thông ($P_{MNPT,i}$).

$$P_{chung,i} = P_{HC,i} + P_{DS,i} + P_{DT,i}$$

$$P_{riêng,i} = P_{NTM,i} + P_{HN,i} + P_{DTTS,i} + P_{MNPT,i}$$

Đối với tiêu chí mà xã, phường không thuộc đối tượng áp dụng thì điểm của xã, phường theo tiêu chí đó được xác định bằng 0. Đối với các tiêu chí được chuẩn hóa theo quỹ điểm, sử dụng số điểm sau chuẩn hóa để tính tổng điểm của xã, phường.

Điểm theo từng tiêu chí quy định tại khoản 2 Mục này được quy đổi trước khi xác định $P_{riêng,i}$ theo công thức:

$$P_{k,i} = W_{ĐT,k} \times \frac{P_{0k,i}}{\sum P_{0k}} \times P_{0ƯT,ĐT}$$

Trong đó: $P_{k,i}$ là điểm sau quy đổi của xã, phường thứ i theo tiêu chí k; $W_{ĐT,k}$ là hệ số cơ cấu của tiêu chí k, xác định theo tỷ trọng vốn đầu tư công ngân sách trung ương dự kiến bố trí cho nội dung đầu tư tương ứng trong cơ cấu nguồn lực của Chương trình được cấp có thẩm quyền quyết định, tổng các hệ số bằng 1; $P_{0k,i}$ là điểm trước quy đổi của xã, phường thứ i theo tiêu chí k; ΣP_{0k} là tổng điểm trước quy đổi theo tiêu chí k của các xã, phường thuộc đối tượng áp dụng; $P_{0ƯT,ĐT}$ là tổng điểm trước quy đổi của các tiêu chí quy định tại khoản 2 Mục này của tất cả xã, phường. Trường hợp tiêu chí không phát sinh điểm, hệ số cơ cấu của tiêu chí đó được phân bổ lại cho các tiêu chí còn lại theo tỷ trọng tương ứng.

b) Mức vốn đầu tư công ngân sách trung ương phân bổ cho xã, phường thứ i được xác định theo công thức sau:

$$V_{NSTW,ĐTPT,i} = \frac{P_{đt,i}}{\sum P_{đt,k}} \times V_{NSTW,ĐTPT,ĐP}$$

Trong đó:

- $V_{NSTW,ĐTPT,i}$ là mức vốn đầu tư công ngân sách trung ương phân bổ cho xã, phường thứ i trong giai đoạn 05 năm;

- $P_{đt,i}$ là tổng số điểm tính phân bổ vốn đầu tư phát triển của xã, phường thứ i;

- $\sum P_{đt,k}$ là tổng số điểm tính phân bổ vốn đầu tư phát triển của toàn bộ các xã, phường thuộc đối tượng phân bổ;

- $V_{NSTW,ĐTPT,ĐP}$ là tổng nguồn vốn đầu tư công ngân sách trung ương được bố trí để phân bổ cho các xã, phường trong giai đoạn 05 năm, sau khi trừ phần vốn bố trí thực hiện nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.

2.2.1.2. Điều 5. Phân bổ cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

a) Nhiệm vụ của Chương trình do các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được giao chủ trì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Căn cứ khối lượng nhiệm vụ được giao, các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh xây dựng nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

c) Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, khả năng thực hiện của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh để thực hiện nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung của Chương trình cấp tỉnh, quy mô liên xã, nhiệm vụ đặc thù; bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp xã, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của các sở, ban, ngành.

d) Ưu tiên bố trí vốn cho các nhiệm vụ, dự án cấp bách, trực tiếp giải quyết những khó khăn về cơ sở hạ tầng thiết yếu, đời sống và sinh kế của người dân tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới.

Lý do đề xuất: *Cụ thể hóa quy định tại Nghị định số 387/2026/NĐ-C của Chính phủ và đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh. Đối với 04 Chương trình MTQG trước sáp nhập thì có 03 Chương trình MTQG có vốn đầu tư dành cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: phát triển văn hóa giai đoạn 2026-2035; hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026-2035; chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035. Trong đó, có những dự án đã được phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện. Để đảm bảo các dự án không bị xáo trộn, Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất tiêu chí phân bổ cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh như trên.*

2.2.2. Mục 2. Tiêu chí phân bổ kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 5 năm.

Điều 7. Phân bổ cho các xã, phường

1. Nhóm tiêu chí chung

Nhóm tiêu chí chung và điểm theo nhóm tiêu chí chung của xã, phường thứ i, ký hiệu là $P_{chung,i}$, thực hiện theo quy định tại khoản 1 **Điều 4**.

2. Nhóm tiêu chí ưu tiên theo ngành, lĩnh vực

a) Tiêu chí bố trí kinh phí thực hiện các mục tiêu về văn hóa ($P_{0VH,i}$):

- Tiêu chí này được xác định theo quy mô nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa, tổ chức hoạt động tại thiết chế văn hóa cơ sở và truyền dạy văn hóa truyền thống thuộc phạm vi của Chương trình;

- Mỗi thiết chế văn hóa cơ sở, gồm thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã và tương đương; nhà văn hóa, khu thể thao thôn, bản và tương đương đang được quản lý, sử dụng để tổ chức hoạt động thuộc nội dung của Chương trình được tính 02 điểm; tổng số điểm không quá 30 điểm đối với một xã, phường. Số lượng thiết chế được xác định theo danh mục do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; một thiết chế có nhiều chức năng chỉ được tính điểm một lần;

- Mỗi di sản văn hóa phi vật thể (bao gồm lễ hội truyền thống) thuộc Danh mục kiểm kê đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, công bố hoặc được ghi danh vào Danh mục quốc gia, các Danh sách của UNESCO; mỗi làng nghề truyền thống được cấp có thẩm quyền công nhận, thuộc đối tượng thực hiện nhiệm vụ bảo tồn, phục hồi, truyền dạy, thực hành hoặc phát huy giá trị trong Chương trình được tính 03 điểm; tổng số điểm không quá 30 điểm đối với một xã, phường. Mỗi đối tượng chỉ được tính điểm một lần tại một xã, phường; trường hợp di sản phân bố tại nhiều xã, phường thì từng xã, phường có cộng đồng thực hành và nhiệm vụ thuộc phạm vi Chương trình được tính điểm;

- Mỗi nghệ nhân, chủ thể văn hóa là cá nhân, cộng đồng hoặc nhóm người trực tiếp nắm giữ, thực hành, truyền dạy, bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa thuộc đối tượng thực hiện nhiệm vụ của Chương trình được tính 01 điểm; tổng số

điểm không quá 20 điểm đối với một xã, phường. Số lượng được xác định theo hồ sơ quản lý di sản hoặc danh sách đối tượng được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, gắn với địa bàn và nội dung hoạt động; mỗi đối tượng chỉ tính điểm một lần, không tính trùng cá nhân và nhóm người đối với cùng một nhiệm vụ;

Lý do đề xuất: *Cụ thể hóa quy định tại Nghị định số 387/2026/NĐ-C của Chính phủ và đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.*

b) Tiêu chí bố trí kinh phí thực hiện các mục tiêu về xây dựng nông thôn mới ($P_{0NTM,i}$):

- Tiêu chí này được xác định theo mức độ thiếu hụt tiêu chí nông thôn mới của các xã, phản ánh khối lượng nhiệm vụ cần tiếp tục tổ chức thực hiện để hoàn thành mục tiêu của Chương trình;

- Xã chưa đạt từ 08 tiêu chí trở lên được tính 40 điểm; xã chưa đạt từ 05 tiêu chí đến 07 tiêu chí được tính 30 điểm; xã chưa đạt từ 03 tiêu chí đến 04 tiêu chí được tính 20 điểm; xã chưa đạt không quá 02 tiêu chí được tính 10 điểm;

- Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo, tỷ lệ người dân tộc thiểu số, mức độ khó khăn của địa bàn và khả năng cân đối ngân sách địa phương không tính lại tại điểm này nếu đã được sử dụng để xác định Pchung,i.

Lý do đề xuất: *Cụ thể hóa quy định tại Nghị định số 387/2026/NĐ-C của Chính phủ và đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.*

c) Tiêu chí bố trí kinh phí thực hiện các mục tiêu về giáo dục và đào tạo ($P_{0GD,i}$):

- Tiêu chí này được xác định theo quy mô đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục thuộc đối tượng bồi dưỡng, tập huấn; quy mô người học trực tiếp thụ hưởng chính sách, nhiệm vụ của Chương trình; quy mô triển khai hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, thí điểm mô hình;

- Quy mô đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục được xác định theo tổng số nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục và cán bộ quản lý giáo dục thuộc đối tượng bồi dưỡng, tập huấn theo nội dung của Chương trình; áp dụng hệ số 1,3;

- Quy mô người học được xác định theo tổng số người học thuộc đối tượng trực tiếp thụ hưởng chính sách, nhiệm vụ của Chương trình; áp dụng hệ số 1,0;

- Quy mô triển khai hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, thí điểm mô hình được xác định như sau: Triển khai từ 3 trường trở lên áp dụng hệ số 3,0; triển khai tại 2 trường áp dụng hệ số 2,0; triển khai tại 1 trường áp dụng hệ số 1,0;

- Điểm theo quy mô đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và quy mô người học được cộng trước khi áp dụng hệ số theo quy mô triển khai hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, thí điểm mô hình;

- Khả năng cân đối ngân sách địa phương, điều kiện vùng, mức độ khó khăn của địa bàn và các yếu tố đã được sử dụng để xác định Pchung,i không tính lại tại điểm này.

Lý do đề xuất: *Cụ thể hóa quy định tại Nghị định số 387/2026/NĐ-C của Chính phủ và đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.*

d) Tiêu chí bố trí kinh phí thực hiện các mục tiêu về y tế, dân số và phát triển ($P_{0YT,i}$):

- Tiêu chí này được xác định theo tổng tỷ suất sinh, tỷ số giới tính khi sinh, tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên và tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của xã, phường;

- Tổng tỷ suất sinh dưới 2,10 con/phụ nữ được tính 10 điểm; từ 2,10 con/phụ nữ trở lên được tính 05 điểm;

- Tỷ số giới tính khi sinh trên 112 bé trai/100 bé gái được tính 05 điểm; trên 109 đến 112 bé trai/100 bé gái được tính 2,5 điểm; đến 109 bé trai/100 bé gái được tính 01 điểm;

- Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên trên 14% được tính 10 điểm; từ 7% đến 14% được tính 05 điểm; dưới 7% được tính 01 điểm;

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi trên 20% được tính 10 điểm; từ 10% đến 20% được tính 05 điểm; dưới 10% được tính 01 điểm;

- Các tiêu chí về đơn vị hành chính, khả năng cân đối ngân sách, quy mô dân số, diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn của địa bàn không tính lại tại điểm này nếu đã được sử dụng để xác định Pchung,i.

Lý do đề xuất: *Cụ thể hóa quy định tại Nghị định số 387/2026/NĐ-C của Chính phủ và đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.*

3. Công thức tính

a) Xác định hệ số cơ cấu điểm theo ngành, lĩnh vực:

Hệ số cơ cấu điểm của ngành, lĩnh vực thứ j, ký hiệu là $W_{TX,j}$, được xác định theo tỷ trọng kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương của ngành, lĩnh vực đó trong tổng kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương của các ngành, lĩnh vực được tích hợp vào Chương trình, theo công thức:

$$W_{TX,j} = \frac{M_{TX,j}}{\sum M_{TX,j}}$$

Trong đó: $W_{TX,j}$ là hệ số cơ cấu điểm của ngành, lĩnh vực thứ j; $M_{TX,j}$ là kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương của ngành, lĩnh vực thứ j trong cơ cấu nguồn lực được cấp có thẩm quyền quyết định; $\Sigma M_{TX,j}$ là tổng kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương của các ngành, lĩnh vực sử dụng để xác định hệ số cơ cấu điểm. Tổng các hệ số $W_{TX,j}$ bằng 1.

b) Xác định điểm sau quy đổi theo ngành, lĩnh vực:

Điểm sau quy đổi của xã, phường thứ i đối với ngành, lĩnh vực thứ j, ký hiệu là $P_{j,i}$, được xác định theo công thức:

$$P_{j,i} = W_{TX,j} \times \frac{P_{0j,i}}{\sum P_{0j,k}} \times P_{0ƯT}$$

Trong đó: $P_{0j,i}$ là điểm trước quy đổi của xã, phường thứ i theo tiêu chí ưu tiên của ngành, lĩnh vực thứ j; $\Sigma P_{0j,k}$ là tổng điểm trước quy đổi của ngành, lĩnh vực thứ j của các xã, phường thuộc đối tượng phân bổ; $P_{0ƯT}$ là tổng điểm trước quy đổi của các tiêu chí ưu tiên theo ngành, lĩnh vực của tất cả xã, phường;

Việc quy đổi phải bảo đảm tổng điểm sau quy đổi của từng ngành, lĩnh vực tương ứng với tỷ trọng kinh phí thường xuyên của ngành, lĩnh vực đó trong tổng kinh phí thường xuyên sử dụng để xác định hệ số cơ cấu điểm và không làm thay đổi tổng điểm của nhóm tiêu chí ưu tiên trước và sau quy đổi;

Trường hợp một ngành, lĩnh vực không phát sinh điểm tại các xã, phường thuộc đối tượng phân bổ, tỷ trọng điểm của ngành, lĩnh vực đó được phân bổ lại cho các ngành, lĩnh vực còn phát sinh điểm theo tỷ trọng kinh phí thường xuyên tương ứng.

c) Xác định tổng điểm theo nhóm tiêu chí ưu tiên:

Tổng điểm theo nhóm tiêu chí ưu tiên của xã, phường thứ i, ký hiệu là $P_{ưu_tiên,i}$, được xác định theo công thức:

$$P_{ưu\ tiên,i} = P_{VH,i} + P_{NTM,i} + P_{GD,i} + P_{YT,i}$$

d) Xác định tổng điểm phân bổ kinh phí thường xuyên:

Tổng số điểm tính phân bổ kinh phí thường xuyên của xã, phường thứ i, ký hiệu là $P_{tx,i}$, được xác định theo công thức:

$$P_{tx,i} = P_{chung,i} + P_{ưu_tiên,i}$$

Trong đó: $P_{chung,i}$ là điểm theo nhóm tiêu chí chung của xã, phường thứ i quy định tại khoản 1 Điều này; $P_{ưu_tiên,i}$ là tổng điểm theo nhóm tiêu chí ưu tiên theo ngành, lĩnh vực của xã, phường thứ i quy định tại điểm c khoản này.

đ) Xác định mức kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương phân bổ cho xã, phường:

Mức kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương phân bổ cho xã, phường thứ i, ký hiệu là $V_{NSTW,KPTX,i}$, được xác định theo công thức:

$$V_{NSTW,KPTX,i} = \frac{P_{tx,i}}{\sum P_{tx,k}} \times V_{NSTW,KPTX,ĐP}$$

Trong đó: $V_{NSTW,KPTX,i}$ là kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương phân bổ cho xã, phường thứ i; $P_{tx,i}$ là tổng số điểm tính phân bổ kinh phí thường xuyên

của xã, phường thứ i; $\Sigma P_{tx,k}$ là tổng số điểm tính phân bổ kinh phí thường xuyên của các xã, phường thuộc đối tượng phân bổ; $V_{NSTW,KPTX,ĐP}$ là tổng kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương bố trí cho các xã, phường sau khi trừ kinh phí bố trí thực hiện nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các khoản được cấp có thẩm quyền quyết định bố trí riêng.

Điều 8. Phân bổ cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

Theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt thuộc nội dung quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và khoản 5 Điều 18 Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12/10/2026 của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026-2035. Tổng số kinh phí thường xuyên phân bổ cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh không vượt quá 10% tổng kinh phí thường xuyên của Chương trình.

Lý do đề xuất: *Cụ thể hóa quy định tại Nghị định số 387/2026/NĐ-C của Chính phủ.*

2.2.3. Mục 3. Vốn bố trí từ ngân sách địa phương

Điều 10. Tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu từ ngân sách địa phương

Tỷ lệ đối ứng từ ngân sách địa phương tối thiểu 10% so với mức vốn ngân sách trung ương phân bổ thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

Lý do đề xuất: *Cụ thể hóa quy định tại Nghị định số 387/2026/NĐ-C của Chính phủ và đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh. Tại Mục D Phụ lục X Nghị định số số 387/2026/NĐ-C của Chính phủ (Phương pháp xác định vốn bố trí từ ngân sách địa phương) quy định: "Địa phương có số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương từ 60% đến dưới 80% bố trí tối thiểu 10%"*

2.2.4. Chương III. Điều khoản thi hành

Điều 11. Quy định chuyển tiếp

Kế hoạch, dự toán, nhiệm vụ, dự án, hợp đồng, tài sản và danh sách đối tượng thụ hưởng của 04 Chương trình mục tiêu quốc gia trước hợp nhất được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong năm 2026 trước ngày Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12/10/2026 của Chính phủ có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện, thanh toán, quyết toán và xử lý theo cơ chế, chính sách tại Nghị định số

358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ và văn bản hướng dẫn của từng Chương trình mục tiêu quốc gia tương ứng trước hợp nhất đến khi hoàn thành theo thời gian thực hiện nhiệm vụ, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc điều chỉnh thực hiện theo pháp luật về đầu tư công và ngân sách nhà nước. Ưu tiên bố trí đủ vốn ngân sách trung ương theo tiến độ được duyệt và thứ tự ưu tiên theo quy định, bảo đảm không phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

Lý do đề xuất: *Cụ thể hóa quy định tại Nghị định số 387/2026/NĐ-C của Chính phủ và đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.*

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 29/2026/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 như sau:

"3. Dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ là dự án phát triển sản xuất thực hiện thông qua phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu".

2. Thay thế cụm từ *"Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030"* tại tên gọi văn bản; khoản 1, khoản 2 Điều 1 và Điều 5 bằng cụm từ *"Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hoá-xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026-2035*"

Lý do đề xuất: *Cụ thể hóa quy định tại Nghị định số 387/2026/NĐ-C của Chính phủ và đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh. Đối với dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ, cần rà soát, chỉnh lý theo khái niệm "dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ" phù hợp với khoản 11, Điều 3 Nghị định số 387/2026/NĐ-CP để bảo đảm thống nhất về thuật ngữ và nội dung. Đối với nội dung sửa đổi tên Nghị quyết để phù hợp với tên gọi Chương trình mục tiêu quốc gia được Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24/8/2026. Chương trình mới được hình thành trên cơ sở hợp nhất 04 chương trình mục tiêu quốc gia trước đây, do đó cần cập nhật tên gọi và phạm vi thời gian thực hiện trong tên Nghị quyết.*

IV. TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

Việc ban hành Nghị quyết tạo hành lang pháp lý đồng bộ, kịp thời để tỉnh Lai Châu chủ động triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn mới ngay từ đầu kỳ kế hoạch. Công thức tính điểm chi tiết, khoa học giúp khắc phục tình trạng phân bổ dàn trải, bảo đảm nguồn vốn ngân sách được ưu tiên tập trung đúng

trọng tâm cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Qua đó, thúc đẩy phát triển hạ tầng thiết yếu, nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, bảo tồn bản sắc văn hóa và cải thiện bền vững đời sống Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

V. THAM GIA Ý KIẾN ĐỐI VỚI DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lai Châu trân trọng đề nghị các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các xã, phường; các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã và Nhân dân quan tâm nghiên cứu, tham gia ý kiến đối với dự thảo Nghị quyết để tổng hợp, tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

Ý kiến tham gia gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lai Châu (qua Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng Nông lâm sản, Thủy sản), địa chỉ: Tòa nhà số 2, Khu hợp khối các đơn vị sự nghiệp, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu; điện thoại: 0213.3877.737.